



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

7. ARŪPADHAMMAVAVATTHĀNA VAGGO

1. Rājā āha: “**Bhante nāgasena katīhi ākārehi sati uppajjati**”ti?

“Soḷasahi ākārehi¹ mahārāja sati uppajjati.² Katamehi soḷasahi ākārehi?³”

Abhijānato ’pi mahārāja sati uppajjati,
kaṭumikāya ’pi sati uppajjati.
oḷārikaviññāṇato ’pi sati uppajjati,
hitaviññāṇato ’pi sati uppajjati,
ahitaviññāṇato ’pi sati uppajjati,
sabhāganimittato ’pi sati uppajjati,
visabhāganimittato ’pi sati uppajjati,
kathābhiññāṇato ’pi sati uppajjati,
lakkhaṇato ’pi sati uppajjati,
saraṇato ’pi⁴ sati uppajjati,
muddāto ’pi sati uppajjati,
gaṇanāto ’pi sati uppajjati,
dhāraṇato ’pi sati uppajjati,
bhāvanāto ’pi⁵ sati uppajjati,
pothakanibandhanato ’pi sati uppajjati,
upanikkhepatto ’pi sati uppajjati,
anubhūto ’pi sati uppajjati ”ti.

“Kathaṃ abhijānato sati uppajjati ”ti?⁶”

“Yathā mahārāja āyasmā ca ānando, khujjuttarā ca upāsikā, ye vā panaññe ’pi keci jātissarā jātiṃ saranti. Evaṃ abhijānato sati uppajjati.

Kathaṃ kaṭumikāya sati uppajjati? Yo pakatiyā muṭṭhassatiko, pare ca taṃ sarāpanatthaṃ nibandhanti. Evaṃ kaṭumikāya sati uppajjati.

Kathaṃ oḷārikaviññāṇato sati uppajjati? Yadā rajje vā abhisitto hoti, sotāpattiphalaṃ vā patto hoti. Evaṃ oḷārikaviññāṇato sati uppajjati.

Kathaṃ hitaviññāṇato sati uppajjati? Yamhi sukhāpito amukasmim evaṃ sukhāpito ’ti sarati. Evaṃ hitaviññāṇato sati uppajjati.

Kathaṃ ahitaviññāṇato sati uppajjati? Yamhi dukkhāpito amukasmim, evaṃ dukkhāpito ’ti sarati. Evaṃ ahitaviññāṇato sati uppajjati.

Kathaṃ sabhāganimittato sati uppajjati? Sadisaṃ puggalaṃ disvā mātaṃ vā pitaraṃ vā bhātaraṃ vā bhaginiṃ vā sarati, oṭṭhaṃ vā goṇaṃ vā gadrabhaṃ vā disvā aññaṃ tādisaṃ oṭṭhaṃ vā goṇaṃ vā gadrabhaṃ vā sarati. Evaṃ sabhāganimittato sati uppajjati.

¹ sattarasahākārehi - Ma.

² uppajjati ti - Ma.

³ sattarasahākārehi ti - Ma.

⁴ saraṇatopi - Ma.

⁵ bhāvanatopi - Ma.

⁶ uppajjati - Ma.

7. PHẨM XÁC ĐỊNH CÁC PHÁP VÔ SẮC:

1. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, trí nhớ sanh lên với bao nhiêu hình thức?”**

“Tâu đại vương, trí nhớ sanh lên với mười sáu hình thức.¹ Với mười sáu hình thức gì? Tâu đại vương,

trí nhớ sanh lên do điều kiện chủ quan,
 trí nhớ sanh lên do điều kiện khách quan,
 trí nhớ sanh lên do nhận thức sự kiện trọng đại,
 trí nhớ sanh lên do nhận thức điều tốt đẹp,
 trí nhớ sanh lên do nhận thức điều không tốt đẹp,
 trí nhớ sanh lên do dấu hiệu tương tự,
 trí nhớ sanh lên do dấu hiệu khác biệt,
 trí nhớ sanh lên do hiểu rõ lời nói,
 trí nhớ sanh lên do đặc điểm,
 trí nhớ sanh lên do sự nhớ lại,
 trí nhớ sanh lên do việc viết chữ,
 trí nhớ sanh lên do việc tính toán,
 trí nhớ sanh lên do việc thuộc lòng,
 trí nhớ sanh lên do việc tu tập,
 trí nhớ sanh lên do gắn bó với sách vở,
 trí nhớ sanh lên do việc tiếp cận,
 trí nhớ sanh lên do kinh nghiệm.”

“Trí nhớ sanh lên do điều kiện chủ quan nghĩa là thế nào?”

“Tâu đại vương, giống như trường hợp đại đức Ānanda và nữ cư sĩ Khujjuttarā, hoặc bất cứ những người nào khác có được năng lực về đời sống (quá khứ) nhớ lại đời sống (quá khứ). Trí nhớ sanh lên do điều kiện chủ quan nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do điều kiện khách quan nghĩa là thế nào? Người nào có bản tính hay quên, và những người khác thúc giục người ấy với mục đích nhắc nhở. Trí nhớ sanh lên do điều kiện khách quan nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do nhận thức các sự kiện trọng đại nghĩa là thế nào? Khi được tấn phong vương quyền hoặc khi đạt được quả vị Nhập Lưu. Trí nhớ sanh lên do nhận thức các sự kiện trọng đại nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do nhận thức điều tốt đẹp nghĩa là thế nào? Vị được hạnh phúc về điều nào đó rồi nhớ lại rằng: ‘Ta được hạnh phúc như vậy.’ Trí nhớ sanh lên do nhận thức điều tốt đẹp nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do nhận thức điều không tốt đẹp nghĩa là thế nào? Vị bị đau khổ về điều nào đó rồi nhớ lại rằng: ‘Ta bị đau khổ như vậy.’ Trí nhớ sanh lên do nhận thức điều không tốt đẹp nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do dấu hiệu tương tự nghĩa là thế nào? Sau khi nhìn thấy người tương tự thì nhớ lại người mẹ, hoặc người cha, hoặc anh em trai, hoặc chị em gái; sau khi nhìn thấy con lạc đà, hoặc con bò, hoặc con lừa thì nhớ lại con lạc đà, hoặc con bò, hoặc con lừa khác tương tự như thế. Trí nhớ sanh lên do dấu hiệu tương tự nghĩa là như vậy.

¹ Tuy ghi là 16 nhưng đếm thì có đến 17 loại. Tạng Miến Điện ghi 17 (ND).

Kathaṃ visabhāganimittato sati uppajjati? Asukassa nāma evaṃ vaṇṇo¹ ediso saddo ediso gandho ediso raso ediso phoṭṭhabbo 'ti² sarati. Evaṃ visabhāganimittato sati uppajjati.

Kathaṃ kathābhiññāṇato sati uppajjati? Yo pakatiyā muṭṭhassatiko hoti, taṃ pare sarāpeti, tena so sarati. Evaṃ kathābhiññāṇato sati uppajjati.

Kathaṃ lakkhaṇato sati uppajjati? Yo balivaddānaṃ³ añkena jānāti, lakkhaṇena jānāti. Evaṃ lakkhaṇato sati uppajjati.

Kathaṃ saraṇato⁴ sati uppajjati? Yo pakatiyā muṭṭhassatiko hoti, yo taṃ 'sarāhi bho sarāhi bho 'ti punappunaṃ sarāpeti. Evaṃ saraṇato sati uppajjati.

Kathaṃ muddāto sati uppajjati? Lipiyā sikkhitattā jānāti 'imassa akkharassa anantaraṃ imaṃ akkharaṃ kātabban 'ti. Evaṃ muddāto sati uppajjati.

Kathaṃ gaṇanāto sati uppajjati? Gaṇanāya sikkhitattā gaṇakā bahumpi gaṇenti. Evaṃ gaṇanāto sati uppajjati.

Kathaṃ dhāraṇato sati uppajjati? Dhāraṇāya sikkhitattā dhāraṇakā bahumpi dhārenti. Evaṃ dhāraṇato sati uppajjati.

Kathaṃ bhāvanāto sati uppajjati? Idha bhikkhu anekavihitam pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dve 'pi jātiyo tisso 'pi jātiyo catasso 'pi jātiyo pañca 'pi jātiyo dasa 'pi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi aneke 'pi saṃvaṭṭakappe aneke 'pi vivaṭṭakappe aneke 'pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe 'amutrāsīṃ evannāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṇapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsīṃ evannāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṇapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāraṃ sauddesaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. Evaṃ bhāvanāto sati uppajjati.

Kathaṃ potthakanibandhanato sati uppajjati? Rājāno anusāsaniyaṃ anussarantā⁵ 'ekaṃ potthakaṃ āharathā 'ti, tena potthakena anussaranti. Evaṃ potthakanibandhanato sati uppajjati.

Kathaṃ upanikkhepatto sati uppajjati? Upanikkhittam bhaṇḍam disvā sarati. Evaṃ upanikkhepatto sati uppajjati.

Kathaṃ anubhūtato sati uppajjati? Diṭṭhattā rūpaṃ sarati, sutattā saddam sarati, ghāyitattā gandham sarati, sāyitattā rasam sarati, phuṭṭhattā phoṭṭhabbam sarati, viññātattā dhammam sarati. Evaṃ anubhūtato sati uppajjati.

Imehi kho mahārāja soḷasahi ākārehi⁶ sati uppajjati "ti.

“Kallo 'si bhante nāgasenā "ti.

¹ asukassa nāma vaṇṇo - Ma; asukassa nāma [evaṃ] vaṇṇo - PTS.

² phoṭṭhabbo ediso 'ti - Ma, PTS.

³ pakatiyā balivaddānaṃ - Ma.

⁴ saraṇato - Ma.

⁶ sattarasahākārehi - Ma.

⁵ assarantā - Ma.

Trí nhớ sanh lên do dấu hiệu khác biệt nghĩa là thế nào? Vị nhớ lại rằng: ‘Người kia có như vậy: sắc thế này, thính thế này, hương thế này, vị thế này, xúc thế này.’ Trí nhớ sanh lên do dấu hiệu khác biệt nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do hiểu rõ lời nói nghĩa là thế nào? Người nào có bản tính hay quên, những người khác nhắc nhở người ấy, nhờ thế người ấy nhớ lại. Trí nhớ sanh lên do hiểu rõ lời nói nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do đặc điểm nghĩa là thế nào? Nhận ra nhờ vào dấu sắt nung của những con bò kéo là nhận ra do đặc điểm. Trí nhớ sanh lên do đặc điểm nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do sự nhớ lại nghĩa là thế nào? Người nào có bản tính hay quên, những người khác nhiều lần nhắc nhở người ấy rằng: ‘Người hãy nhớ lại, người hãy nhớ lại.’ Trí nhớ sanh lên do sự nhớ lại nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do việc viết chữ nghĩa là thế nào? Do đã được học tập về chữ viết nên nhận biết được rằng: ‘Nên thực hiện chữ cái này liền với chữ cái này.’ Trí nhớ sanh lên do việc viết chữ nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do việc tính toán nghĩa là thế nào? Những người kế toán, do đã được học tập về việc tính toán, nên tính toán nhiều. Trí nhớ sanh lên do việc tính toán nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do việc thuộc lòng nghĩa là thế nào? Những người chuyên học thuộc lòng, do đã được học tập về việc thuộc lòng, nên thuộc lòng được nhiều. Trí nhớ sanh lên do việc thuộc lòng nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do việc tu tập nghĩa là thế nào? Ở đây, vị tỳ khưu nhớ lại nhiều kiếp sống trước như là một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp: ‘Ở nơi ấy, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước với các nét đại cương và cá biệt. Trí nhớ sanh lên do việc tu tập nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do gắn bó với sách vở nghĩa là thế nào? Các vị vua trong khi tưởng nhớ về điều giáo huấn (rời ra lệnh): ‘Hãy mang lại một cuốn sách,’ và tưởng nhớ lại nhờ cuốn sách ấy. Trí nhớ sanh lên do gắn bó với sách vở nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do việc tiếp cận nghĩa là thế nào? Sau khi nhìn thấy hàng hóa được đặt xuống gần bên thì nhớ lại. Trí nhớ sanh lên do việc tiếp cận nghĩa là như vậy.

Trí nhớ sanh lên do kinh nghiệm nghĩa là thế nào? Vị nhớ lại cảnh sắc do đã thấy, nhớ lại cảnh thính do đã nghe, nhớ lại hương do đã ngửi, nhớ lại vị do đã nếm, nhớ lại xúc do đã chạm, nhớ lại pháp do đã nhận thức. Trí nhớ sanh lên do kinh nghiệm nghĩa là như vậy.

Tâu đại vương, trí nhớ sanh lên với mười sáu hình thức này.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

2. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, tumhe evaṃ bhaṇatha ‘yo vassasataṃ akusalaṃ kareyya, maraṇakāle ca ekaṃ buddhagataṃ satim¹ paṭilabheyya, so devesu uppajjeyyā ’ti. Etaṃ na saddahāmi. Evañca pana vadetha ‘ekena pāṇātipātena nirayaṃ² uppajjeyyā ’ti. Etampi na saddahāmi**”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja? Khuddako ’pi pāsāṇo vinā nāvāya uduke uppilaveyyā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Kinno kho mahārāja, vāhasatampi pāsāṇānaṃ nāvāya āropitaṃ uduke uppilaveyyā”ti?

“Āma bhante, uppilaveyyā”ti.³

“Yathā mahārāja nāvā, evaṃ kusalāni kammāni datṭhabbāni”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

3. Rājā āha: “**Bhante nāgasena kiṃ tumhe atītassa dukkhassa pahānāya vāyamathā**”ti?

“Na hi mahārāja”ti.

“Kimpana⁴ anāgatassa dukkhassa pahānāya vāyamathā”ti?

“Na hi mahārāja”ti.

“Kimpana paccuppannassa dukkhassa pahānāya vāyamathā”ti?

“Na hi mahārāja”ti.

“Yadi tumhe na atītassa dukkhassa pahānāya vāyamatha, na anāgatassa dukkhassa pahānāya vāyamatha, na paccuppannassa dukkhassa pahānāya vāyamatha, atha kimatthāya vāyamathā”ti?

Thero āha: “Kinti mahārāja idañca dukkhaṃ nirujjheyya, aññañca dukkhaṃ na uppajjeyyāti etadatthāya vāyamāmā”ti.

“Atthi pana bhante nāgasena anāgataṃ dukkhaṃ”ti?

“Natthi mahārāja”ti.

“Tumhe kho bhante nāgasena, atipaṇḍitā ye tumhe asantānaṃ dukkhānaṃ pahānāya vāyamathā”ti.

“Atthi pana te mahārāja keci paṭirājāno paccatthikā paccāmittā paccupaṭṭhitā hontī”ti?

“Āma bhante, atthī”ti.

“Kinno kho mahārāja, tadā tumhe parikhaṃ khanāpeyyātha, pākāraṃ cināpeyyātha, gopuraṃ kārāpeyyātha, aṭṭalakaṃ kārāpeyyātha, dhaññaṃ atiharāpeyyāthā”ti?

“Na hi bhante paṭigacceva⁵ taṃ paṭiyattaṃ hotī”ti.

¹ buddhaguṇaṃ satim - Ma.

² niraye - Ma, PTS.

³ āma bhante ti - Ma. ⁴ kiṃ pana bhante - Ma.

⁵ paṭigacceva - Ma, evaṃ sabbattha.

2. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói như vậy: ‘Người nào làm việc bất thiện trong một trăm năm, và vào lúc chết đạt được một niệm tương đến đức Phật thì người ấy có thể sanh ở giữa chư Thiên.’ Trẫm không tin lời nói này. Hơn nữa, ngài còn nói như vậy: ‘Có thể đọa vào địa ngục do một lần giết hại mạng sống.’ Trẫm cũng không tin lời nói này.”**

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Không có chiếc thuyền, hòn đá đầu là nhỏ có thể nổi ở nước không?”

“Thưa ngài, không.”

“Tâu đại vương, phải chăng một trăm xe đá được chất lên thuyền thì có thể nổi ở nước?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể nổi.”

“Tâu đại vương, chiếc thuyền như thế nào thì các nghiệp thiện nên được xem xét như vậy.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

3. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải ngài tinh tấn nhằm loại bỏ khổ quá khứ?”**

“Tâu đại vương, không phải.”

“Vậy có phải ngài tinh tấn nhằm loại bỏ khổ vị lai?”

“Tâu đại vương, không phải.”

“Vậy có phải ngài tinh tấn nhằm loại bỏ khổ hiện tại?”

“Tâu đại vương, không phải.”

“Nếu ngài không tinh tấn nhằm loại bỏ khổ quá khứ, không tinh tấn nhằm loại bỏ khổ vị lai, không tinh tấn nhằm loại bỏ khổ hiện tại, vậy ngài tinh tấn nhằm mục đích gì?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, làm cách nào để cho khổ này diệt, và khổ khác không thể sanh lên? Chúng tôi tinh tấn nhằm mục đích này.”

“Thưa ngài Nāgasena, vậy có khổ vị lai không?”

“Tâu đại vương, không có.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài quả là quá sáng trí khi ngài tinh tấn nhằm loại bỏ các khổ không hiện hữu!”

“Tâu đại vương, vậy có những vị vua đối nghịch, những kẻ thù đối nghịch, những bạn bè đối nghịch chống đối lại ngài không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có.”

“Tâu đại vương, phải chăng khi ấy ngài mới bảo đào hào, mới bảo đắp lũy, mới bảo xây cổng thành, mới bảo làm vọng gác, mới bảo đem lại thóc?”

“Thưa ngài, không đúng. Việc ấy là được chuẩn bị trước.”

“Kiṃ tumhe mahārāja tadā hatthismiṃ sikkheyyātha, assasmiṃ sikkheyyātha, rathasmiṃ sikkheyyātha, dhanusmiṃ sikkheyyātha, tharusmiṃ sikkheyyāthā ”ti?

“Na hi bhante. Paṭigacceva taṃ sikkhitam hotī ”ti.

“Kissatthāyā ”ti?

“Anāgatānaṃ bhante bhayānaṃ paṭibāhanatthāyā ”ti.

“Kinnu kho mahārāja atthi anāgataṃ bhayan ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Tumhe ca kho mahārāja atipaṇḍitā, ye tumhe anāgatānaṃ bhayānaṃ paṭibāhanatthāya paṭiyādethā ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja yadā tvaṃ pipāsito bhavyeyyāsi, tadā tvaṃ udapānaṃ khanāpeyyāsi, pokkharāṇiṃ khanāpeyyāsi, taḷākaṃ khanāpeyyāsi paṇīyaṃ pivissāmī ”ti?

“Na hi bhante paṭigacceva taṃ paṭiyattaṃ hotī ”ti.

“Kissatthāyā ”ti?

“Anāgatānaṃ bhante pipāsānaṃ paṭibāhanatthāya paṭiyattaṃ hotī ”ti.

“Atthi pana mahārāja anāgatā pipāsā ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Tumhe kho mahārāja atipaṇḍitā, ye tumhe anāgatānaṃ pipāsānaṃ paṭibāhanatthāya taṃ paṭiyādethā ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja yadā tvaṃ bubhukkhito bhavyeyyāsi, tadā tvaṃ khettaṃ kasāpeyyāsi, sālīṃ vapāpeyyāsi, ‘hattaṃ bhuñjissāmī ”ti?

“Na hi bhante. Paṭigacceva taṃ paṭiyattaṃ hotī ”ti.

“Kissatthāyā ”ti?

“Anāgatānaṃ bhante bubhukkhānaṃ paṭibāhanatthāyā ”ti.

“Atthi pana mahārāja anāgatā bubhukkhā ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Tumhe kho mahārāja atipaṇḍitā ye tumhe asantānaṃ¹ anāgatānaṃ bubhukkhānaṃ paṭibāhanatthāya paṭiyādethā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ asantānaṃ - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, phải chăng khi ấy ngài mới rèn luyện về voi, mới rèn luyện về ngựa, mới rèn luyện về xe, mới rèn luyện về cung, mới rèn luyện về gươm?”

“Thưa ngài, không đúng. Việc ấy là được chuẩn bị trước.”

“Nhằm mục đích gì?”

“Thưa ngài, nhằm mục đích ngăn chặn các sự lo sợ ở vị lai.”

“Tâu đại vương, phải chăng có sự lo sợ ở vị lai?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, ngài quả là quá sáng trí khi ngài chuẩn bị nhằm mục đích ngăn chặn các sự lo sợ ở vị lai!”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Phải chăng khi nào ngài bị khát thì khi ấy ngài mới bảo đào giếng nước, mới bảo đào ao nước, mới bảo đào hồ nước (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ uống nước?’”

“Thưa ngài, không đúng. Việc ấy là được chuẩn bị trước.”

“Nhằm mục đích gì?”

“Thưa ngài, ược chuẩn bị nhằm mục đích ngăn chặn các sự khát nước ở vị lai.”

“Tâu đại vương, phải chăng có sự khát nước ở vị lai?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, ngài quả là quá sáng trí khi ngài chuẩn bị việc ấy nhằm mục đích ngăn chặn các sự khát nước ở vị lai!”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Phải chăng khi nào ngài thèm ăn thì khi ấy ngài mới bảo cày ruộng, mới bảo trồng lúa *sāli* (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng bữa ăn?’”

“Thưa ngài, không đúng. Việc ấy là được chuẩn bị trước.”

“Nhằm mục đích gì?”

“Thưa ngài, ược chuẩn bị nhằm mục đích ngăn chặn các sự thèm ăn ở vị lai.”

“Tâu đại vương, phải chăng có sự thèm ăn ở vị lai?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, ngài quả là quá sáng trí khi ngài chuẩn bị việc ấy nhằm mục đích ngăn chặn các sự thèm ăn không hiện hữu ở vị lai!”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

4. Rājā āha: “**Bhante nāgasena kīvadūre¹ ito brahmaloko**”ti?

“Dūro kho mahārāja ito brahmaloko. Kūṭāgāramattā silā tamhā patitā ahorattena atthacattāḷisayojanasahassāni bhassamānā catuhi māsehi paṭhaviyaṃ patiṭṭhaheyyā”ti.

“Bhante nāgasena tumhe evaṃ bhaṇatha: ‘Seyyathāpi balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya,² evamevaṃ iddhimā bhikkhu cetovasippatto jambudīpe antarahito brahmaloke pātubhāveyyā’ti etaṃ vacanaṃ na saddahāmi. Evaṃ atisīghaṃ tāva bahūni yojanasatāni gacchissatī”ti?

Thero āha: “Kuhimpana mahārāja tava jātabhūmī”ti?

“Atthi bhante alasandā nāma dīpo. Tatthāhaṃ jāto”ti.

“Kīvadūre mahārāja ito alasando hotī”ti?

“Dumattāni³ bhante yojanasatāni”ti.

“Abhijānāsi nu tvaṃ mahārāja tattha kiñcideva karaṇīyaṃ karitvā saritā”ti?

“Āma bhante sarāmī”ti.

“Lahaṃ kho tvaṃ mahārāja gato’si dumattāni¹ yojanasatāni”ti.

“Kallo’si bhante nāgasenā”ti.

5. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yo idha kālakato⁴ brahmaloke uppajjeyya, yo ca idha kālakato² kasmīre uppajjeyya, ko cira-taraṃ, ko sīghataran**”ti?

“Samakaṃ mahārājā”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Kuhimpana mahārāja tava jātanaganan”ti?

“Atthi bhante kalasigāmo nāma. Tatthāhaṃ jāto”ti.

“Kīvadūre mahārāja ito kalasigāmo hotī”ti?

“Dumattāni bhante yojanasatāni”ti.

“Kīvadūre⁵ mahārāja ito kasmīraṃ hotī”ti?

“Dvādasa bhante yojanātī”ti.

“Ingha tvaṃ mahārāja kalasigāmaṃ cintehī”ti.

“Cintito bhante”ti.

“Ingha tvaṃ mahārāja kasmīraṃ cintehī”ti.

“Cintitambhante”ti.

¹ kīva dūro - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

² sammiñjeyya - Ma.

³ dvimattāni - Ma, evaṃ sabbattha.

⁴ kālakato - Ma, evaṃ sabbattha.

⁵ kīvadūraṃ - Ma, PTS.

4. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, cỡi Phạm Thiên cách đây bao xa?”**

“Tâu đại vương, cỡi Phạm Thiên cách đây xa lắm. Tầng đá kích thước bằng ngôi nhà mái nhọn bị rơi từ nơi ấy, trong khi rơi xuống ngày đêm bốn mươi tám ngàn do-tuần thì bốn tháng mới có thể đến được trái đất.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói như vậy: *‘Cũng giống như người đàn ông có sức mạnh có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại, hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế, vị tỳ khưu có thần thông, đã đạt đến năng lực của tâm, biến mất ở Jambudīpa có thể hiện ra ở cỡi Phạm Thiên.’* Trẫm không tin lời nói này. Như vậy vị ấy sẽ di chuyển cực kỳ nhanh đến cả nhiều trăm do-tuần?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, sanh quán của ngài ở đâu?”

“Thưa ngài, có hòn đảo tên là Alasandā. Trẫm sanh ra tại nơi ấy.”

“Tâu đại vương, Alasandā cách đây bao xa?”

“Thưa ngài, khoảng cách hai trăm do-tuần.”

“Tâu đại vương, phải chăng ngài biết rõ là ngài đã làm một việc cần làm nào đó ở tại nơi ấy và ngài vẫn còn nhớ?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Trẫm nhớ.”

“Tâu đại vương, quả là ngài đã di chuyển khoảng cách hai trăm do-tuần một cách nhẹ nhàng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

5. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người từ trần ở đây rồi sanh vào cỡi Phạm Thiên, và người từ trần ở đây rồi sanh vào xứ Kasmīra, ai là lâu hơn, ai là mau hơn?”**

“Tâu đại vương, bằng nhau.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, thành phố quê hương của ngài ở đâu?”

“Thưa ngài, có ngôi làng tên là Kalasi. Trẫm sanh ra tại nơi ấy.”

“Tâu đại vương, ngôi làng Kalasi cách đây bao xa?”

“Thưa ngài, khoảng cách hai trăm do-tuần.”

“Tâu đại vương, Kasmīra cách đây bao xa?”

“Thưa ngài, mười hai do-tuần.”

“Tâu đại vương, ngài hãy nghĩ đến ngôi làng Kalasi đi?”

“Thưa ngài, đã nghĩ đến rồi.”

“Tâu đại vương, ngài hãy nghĩ đến Kasmīra đi?”

“Thưa ngài, đã nghĩ đến rồi.”

“Katamannu kho mahārāja cirena cintitaṃ? Katamaṃ sīghataran ”ti?
“Samakaṃ bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja, yo idha kālakato brahmaloke uppajjeyya, yo ca idha kālakato kasmīre uppajjeyya. Samakaṃ yeva uppajjantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja, dve sakuṇā ākāseṇa gaccheyyūṃ, tesu eko uce rukke nisīdeyya eko nice rukke nisīdeyya, tesam samakaṃ patitṭhitānaṃ katamassa chāyā paṭhamataraṃ paṭhaviyaṃ patitṭhaheyya? Katamassa chāyā cirena paṭhaviyaṃ patitṭhaheyyā ”ti?

“Samakaṃ bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja, yo idha kālakato, brahmaloke uppajjeyya, yo ca idha kālakato kasmīre uppajjeyya, samakaṃ yeva uppajjantī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

6. Rājā āha: “**Kati nu kho bhante nāgasena bojjhaṅgā** ”ti?

“Satta kho mahārāja bojjhaṅgā ”ti.

“Katihi pana bhante bojjhaṅgehi bujjhatī ”ti?

“Ekena kho mahārāja bojjhaṅgena bujjhati, dhammavicayasambojjhaṅgenā ”ti.

“Atha kissa nu kho bhante vuccanti ‘satta bojjhaṅgā ’ ”ti?

“Taṃ kimmaññasi mahārāja, asi kosiyā pakhitto aggahīto hatthena ussahati chejjaṃ chinditun ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja dhammavicayasambojjhaṅgena vinā chahi bojjhaṅgehi na bujjhatī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

7. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, katarannu¹ kho bahutaraṃ puññaṃ vā apuññaṃ vā** ”ti?

“Puññaṃ kho mahārāja bahutaraṃ, apuññaṃ thokan ”ti.

“Kena kāraṇenā ”ti?

¹ kataman-nu - PTS, Sīmu.

“Tâu đại vương, cái nào đã được suy nghĩ lâu, cái nào mau hơn?”

“Thưa ngài, bằng nhau.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người từ trần ở đây rồi sanh vào cõi Phạm Thiên, và người từ trần ở đây rồi sanh vào xứ Kasmira, họ sanh lên đều bằng nhau.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Hai con chim bay ở không trung, một con trong số đó đậu xuống ở cây cao, một con đậu ở cây thấp. Khi chúng đồng thời đáp xuống, bóng của con nào thành lập ở mặt đất trước, bóng của con nào thành lập ở mặt đất lâu hơn?”

“Thưa ngài, bằng nhau.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người từ trần ở đây rồi sanh vào cõi Phạm Thiên, và người từ trần ở đây rồi sanh vào xứ Kasmira, họ sanh lên đều bằng nhau.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

6. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có bao nhiêu giác chi (chi phân đưa đến giác ngộ)?”**

“Tâu đại vương, có bảy giác chi.”

“Thưa ngài, được giác ngộ với bao nhiêu giác chi?”

“Tâu đại vương, được giác ngộ với một giác chi là với trạch pháp giác chi.”

“Thưa ngài, vậy thì tại sao lại được nói là ‘bảy giác chi’?”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Cây gươm đã được tra vào vỏ, không được nắm bằng tay, có thể cắt được vật cần phải cắt?”

“Thưa ngài, không thể.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế thiếu đi trạch pháp giác chi thì không được giác ngộ bằng sáu chi phần (còn lại).”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

7. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, phước và tội cái nào nhiều hơn?”**

“Tâu đại vương, phước thì nhiều hơn, tội thì ít.”

“Vì lý do gì?”

“Apuññaṃ kho mahārāja karonto vipphaṭṭhāsi hoti ‘pāpaṃ kammaṃ mayā katanti’ tena pāpaṃ na vaḍḍhati. Puññaṃ kho mahārāja karonto avipphaṭṭhāsi hoti. Avipphaṭṭhāsi pāmojjaṃ jāyati pamuditassa pīti jāyati pītimanassa kāyo passambhati. Passaddhakāyo sukhaṃ vedeti. Sukhino cittaṃ samādhīyati. Samāhito yathābhūtaṃ pajānāti. Tena kāraṇena puññaṃ vaḍḍhati. Puriso kho mahārāja chinnahatthapādo bhagavato ekaṃ uppala-hatthaṃ datvā ekanavutikappāni vinipātaṃ na gacchissati. Imināpi mahārāja kāraṇena bhaṇāmi puññaṃ bahutaraṃ apuññaṃ thokaṃ ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

8. Rājā āha: **“Bhante nāgasena, yo jānanto pāpakammaṃ karoti, yo ca ajānanto pāpakammaṃ karoti, kassa bahutaraṃ apuññaṃ ”ti?**

Thero āha: “Yo kho mahārāja, ajānanto pāpakammaṃ karoti, tassa bahutaraṃ apuññaṃ ”ti.

“Tena hi bhante nāgasena, yo amhākaṃ rājaputto vā rājamahāmatto vā ajānanto pāpakammaṃ karoti, taṃ mayaṃ diguṇaṃ daṇḍemā ”ti?

“Taṃ kimmaññaṃsi mahārāja? Tattaṃ ayogūlaṃ ādittaṃ sampajjalitaṃ sajotibhūtaṃ eko ajānanto gaṇheyya, eko jānanto gaṇheyya,¹ katamo balavataraṃ² dayheyyā ”ti?

“Yo kho bhante ajānanto gaṇheyya, so balavataraṃ dayheyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja ajānanto pāpakammaṃ karoti, tassa bahutaraṃ apuññaṃ ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

9. Rājā āha: **“Bhante nāgasena, atthi koci iminā sarīrabhedena³ uttarakuruṃ vā gaccheyya, brahmalokaṃ vā, aññaṃ vā pana dīpan ”ti?**

“Atthi yo mahārāja iminā cātummahābhūtikena kāyena uttarakuruṃ vā gaccheyya, brahmalokaṃ vā, aññaṃ vā pana dīpan ”ti.

“Kathambhante nāgasena, iminā cātummahābhūtikena kāyena uttara-kuruṃ vā gaccheyya, brahmalokaṃ vā, aññaṃ vā pana dīpan ”ti?

“Abhijānāsi nu tvaṃ mahārāja imissā paṭhaviyā vidatthiṃ vā ratanaṃ vā laṅghitā ”ti?⁴

“Āma bhante, abhijānāmi. Ahaṃ bhante nāgasena aṭṭhapi rataniyo laṅghāmi ”ti.

“Kathaṃ tvaṃ mahārāja aṭṭhapi rataniyo laṅghesi ”ti?

¹ eko jānanto gaṇheyya eko ajānanto gaṇheyya - Ma.

² balikataraṃ - PTS; bahutaraṃ - kesuci.

³ sarīrena - Ma; sarīradehena - PTS.

⁴ vidatthiṃ vā ratanaṃ vā laṅghitvā ti - PTS.

“Tâu đại vương, trong khi làm tội thì có sự cắn rứt rằng: ‘Nghiệp ác được ta làm,’ do đó ác không tăng trưởng. Tâu đại vương, trong khi làm phước thì không có sự cắn rứt. Đối với người không có sự cắn rứt, hân hoan sanh khởi; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; thân được khinh an thì cảm giác sự an lạc; có sự an lạc, tâm được định tĩnh; đã được định tĩnh, thì nhận biết đúng theo sự thật. Vì lý do ấy, phước tăng trưởng. Tâu đại vương, người có chân tay bị chặt đứt sau khi dâng lên đức Thế Tôn một bó hoa sen thì sẽ không rơi vào đọa xứ chín mươi một kiếp. Tâu đại vương, cũng vì lý do này mà tôi nói rằng: ‘phước thì nhiều hơn, tội thì ít.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

8. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người làm nghiệp ác mà biết và người làm nghiệp ác mà không biết, người nào có tội nhiều hơn?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, người nào làm nghiệp ác mà không biết, người ấy có tội nhiều hơn.”

“Thưa ngài Nāgasena, chính vì điều ấy hoàng tử nào hoặc quan đại thần nào của chúng tôi làm nghiệp ác mà không biết, có phải chúng tôi phạt người ấy gấp đôi?”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Một người cầm lấy cục sắt được nung nóng, đốt nóng, cháy rực, có ngọn lửa mà không biết, một người cầm lấy mà biết, người nào bị phỏng với mức độ trầm trọng hơn?”

“Thưa ngài, người nào cầm lấy mà không biết, người ấy bị phỏng với mức độ trầm trọng hơn.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế người nào làm nghiệp ác mà không biết, người ấy có tội nhiều hơn.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

9. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có người nào có thể đi đến xứ Uttarakuru, hoặc cõi Phạm Thiên, hoặc hòn đảo khác bằng cách phân thân này không?”**

“Tâu đại vương, có người có thể đi đến xứ Uttarakuru, hoặc cõi Phạm Thiên, hoặc hòn đảo khác bằng thân tứ đại này.”

“Thưa ngài Nāgasena, làm thế nào có thể đi đến xứ Uttarakuru, hoặc cõi Phạm Thiên, hoặc hòn đảo khác bằng thân tứ đại này?”

“Tâu đại vương, chắc ngài biết rõ là đã nhảy lên khỏi trái đất này một gang tay hoặc một hắc tay?”

“Thưa ngài, trăm biết rõ. Thưa ngài Nāgasena, trăm nhảy lên đến tám hắc tay.”

“Tâu đại vương, làm thế nào ngài nhảy lên đến tám hắc tay?”

“Ahaṃ hi bhante cittaṃ uppādemī ‘ettha nipatissāmī ’ti. Saha cittuppādena kāyo me lahuco hotī ’ti.

“Evameva kho mahārāja iddhimā bhikkhu cetovasipatto kāyaṃ citte samāropetvā cittavasena vehāsaṃ gacchatī ’ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ’ti.

10. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, tumhe evaṃ bhaṇatha ‘aṭṭhikāni dīghāni yojanasatikānipī** ’ti. Rukkho ’pi tāva natthi yojanasatiko kuto pana aṭṭhikāni dīghāni yojanasatikāni bhavissanti ’ti?

“Taṃ kimmaññasi mahārāja sutāṃ te mahā samudde pañcayojanasatikā ’pi macchā atthī ’ti?

“Āma bhante sutan ’ti.

“Nanu mahārāja pañcayojanasatikassa macchassa aṭṭhikāni dīghāni bhavissanti yojanasatikāni’pī ’ti?

“Kallo ’si bhante nāgasenā ’ti.

11. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, tumhe evaṃ bhaṇatha ‘sakkā assāsapassāse nirodhetun** ’ti?

“Āma mahārāja, sakkā assāsapassāse nirodhetun ’ti.

“Kathambhante nāgasena sakkā assāsapassāse nirodhetun ’ti?

“Taṃ kimmaññasi mahārāja sutapubbo te koci kākacchamāno ’ti?

“Āma bhante, sutapubbo ’ti.

“Kinnu kho mahārāja so saddo kāye namite virameyyā ’ti?

“Āma bhante virameyyā ’ti.

“So hi nāma mahārāja saddo abhāvitakāyassa abhāvitasīlassa abhāvitacittassa abhāvitapaññassa kāye namite viramissati kimpana bhāvitakāyassa bhāvitasīlassa bhāvitacittassa bhāvitapaññassa catutthajjhānaṃ samāpannassa assāsapassāsā na nirujjhissanti ’ti?

“Kallo ’si bhante nāgasenā ’ti.

“Thưa ngài, chính vì trầm lập tâm rằng: ‘Ta sẽ rơi xuống ở chỗ này.’ Với sự lập tâm ấy, thân thể của trầm trở thành nhẹ.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế vị tỳ khuu có thần thông, đã đạt đến năng lực của tâm, sau khi đặt thân vào tâm rồi di chuyển ở không trung bằng năng lực của tâm.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

10. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói như vậy: ‘Có những khúc xương dài một trăm do-tuần.’ Cho đến ngay cả cây cối còn không cao một trăm do-tuần, do đâu mà sẽ có được những khúc xương dài một trăm do-tuần?”**

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Có phải ngài đã được nghe là ở đại dương có loài cá dài năm trăm do-tuần?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Đã được nghe.”

“Tâu đại vương, không phải những khúc xương của con cá dài năm trăm do-tuần sẽ là có chiều dài năm trăm do-tuần?”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

11. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ngài nói như vậy: ‘Có thể ngưng các hơi thở ra hơi thở vào?’”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có thể ngưng các hơi thở ra hơi thở vào.”

“Thưa ngài Nāgasena, làm thế nào có thể ngưng các hơi thở ra hơi thở vào?”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Trước đây ngài đã được nghe người nào đang ngáy không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Trước đây đã được nghe.”

“Tâu đại vương, phải chăng âm thanh ấy có thể ngưng lại khi cơ thể được khom vào?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể ngưng lại.”

“Tâu đại vương, bởi vì âm thanh ấy có thể ngưng lại khi cơ thể được khom vào là đối với người có thân chưa được tu tập, có giới chưa được tu tập, có định chưa được tu tập, có tuệ chưa được tu tập. Trái lại, đối với người có thân đã được tu tập, có giới đã được tu tập, có định đã được tu tập, có tuệ đã được tu tập, đã chứng đạt tứ thiên, phải chăng hơi thở ra hơi thở vào của người này sẽ không được ngưng lại?”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

12. Rājā āha: **“Bhante nāgasena ‘samuddo samuddo ’ti vuccati. Kena kāraṇena udakaṃ ‘samuddo ’ti vuccatī ”ti?**

Thero āha: “Yattakaṃ mahārāja udakaṃ tattakaṃ loṇaṃ, yattakaṃ loṇaṃ tattakaṃ udakaṃ, tasmā samuddo ’ti vuccatī ”ti.

“Kallo si bhante nāgasenā ”ti.

13. Rājā āha: **“Bhante nāgasena, kena kāraṇena samuddo ekaraso loṇaraso ”ti?**

“Ciraṇṭhitattā kho mahārāja udakassa samuddo ekaraso loṇaraso ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

14. Rājā āha: **“Bhante nāgasena sakkā sabbasukhumaṃ chinditun ”ti?**

“Āma mahārāja, sakkā sabbasukhumaṃ¹ chinditun ”ti.

“Kimpana bhante sabbasukhumanti?

“Dhammo kho mahārāja sabbasukhumo. Na kho mahārāja dhammā sabbe sukhumā. Sukhumanti vā thūlanti vā mahārāja² dhammānametaṃ adhivacanaṃ. Yaṃ kiñci chinditabbaṃ, sabbaṃ taṃ paññāya chindati. Natthi dutiyaṃ paññāya chedanā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

15. Rājā āha: **“Bhante nāgasena viññāṇaṃ ’ti vā paññā ’ti vā bhūtasmiṃ jīvo ’ti vā ime dhammā nānattā ceva nānābyañjanā ca, udāhu ekattā vyañjanameva nānaṃ ”ti?**

“Vijānanalakkhaṇaṃ mahārāja viññāṇaṃ. Pajānanalakkhaṇā paññā. Bhūtasmiṃ jīvo na upalabbhatī ”ti.

“Yadi jīvo na upalabbhati, atha ko carahi cakkhunā rūpaṃ passati, sotena saddaṃ suṇāti, ghānena gandhaṃ ghāyati, jivhāya rasaṃ sāyati, kāyena phoṭṭhabbaṃ phusati, manasā dhammaṃ vijānāti ”ti?

Thero āha: “Yadi jīvo cakkhunā rūpaṃ passati, sotena saddaṃ suṇāti, ghānena gandhaṃ ghāyati, jivhāya rasaṃ sāyati, kāyena phoṭṭhabbaṃ phusati, manasā dhammaṃ vijānāti, so jīvo cakkhūsu³ uppāṭitesu mahantena ākāseṇa bahimukho suṭṭhutaṃ rūpaṃ passeyya, sotesu uppāṭitesu ghāne uppāṭite jivhāya uppāṭitāya kāye uppāṭite mahantena ākāseṇa suṭṭhutaṃ saddaṃ suṇeyya, gandhaṃ ghāyeyya, rasaṃ sāyeyya, phoṭṭhabbaṃ phuseyyā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Tena hi mahārāja bhūtasmiṃ jīvo na upalabbhatī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ sabbaṃ sukhumaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

² mahārāja - itisaddo Ma. natthi.

³ cakkhudvāresu - Ma, PTS.

12. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, điều được gọi là ‘biển, biển.’ ‘Vì lý do gì nước được gọi là ‘biển’?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, nước chùng nào thì muối chùng ấy, muối chùng nào thì nước chùng ấy; vì thế được gọi là ‘biển’.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

13. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, vì lý do gì mà biển có một vị là vị của muối?”**

“Tâu đại vương, điều đã được tồn tại từ lâu là đối với nước thì biển có một vị là vị của muối.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

14. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có thể cắt vật hoàn toàn vi tế không?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có thể cắt vật hoàn toàn vi tế.”

“Thưa ngài, vậy cái gì là hoàn toàn vi tế?”

“Tâu đại vương, pháp là hoàn toàn vi tế. Tâu đại vương, không phải tất cả các pháp đều là vi tế. Tâu đại vương, ‘vi tế’ hay ‘thô cứng,’ điều này là sự diễn tả đối với các pháp. Bất cứ vật gì có thể cắt được thì cắt toàn thể vật ấy bằng tuệ. Không có việc cắt bằng tuệ lần thứ nhì.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

15. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ‘thức’ hay ‘tuệ’ hay ‘mạng sống ở chúng sanh,’ các pháp này khác về nội dung khác về hình thức, hay là có chung nội dung chỉ khác về hình thức tên gọi?”**

“Tâu đại vương, thức có sự nhận thức là tướng trạng, tuệ có sự biết rõ là tướng trạng, mạng sống ở chúng sanh là không có.”

“Nếu mạng sống không có, vậy thì ai nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, nghe âm thanh bằng tai, ngửi hương bằng mũi, nếm vị bằng lưỡi, chạm cảnh xúc bằng thân, nhận thức cảnh pháp bằng ý?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Nếu mạng sống nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, nghe âm thanh bằng tai, ngửi hương bằng mũi, nếm vị bằng lưỡi, chạm cảnh xúc bằng thân, nhận thức cảnh pháp bằng ý, phải chăng mạng sống ấy khi các mắt bị hoại vẫn có thể nhìn thấy cảnh sắc rõ hơn ở bên ngoài trước mặt qua bầu không gian lớn hơn? Có phải khi các tai bị hoại, khi mũi bị hoại, khi lưỡi bị hoại, khi thân bị hoại, vẫn có thể nghe âm thanh, có thể ngửi mùi, có thể nếm vị, có thể chạm cảnh xúc rõ hơn qua bầu không gian lớn hơn?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, chính vì điều ấy mạng sống ở chúng sanh là không có.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

16. 'Thero āha: “**Dukkaraṃ mahārāja bhagavatā katan**”ti.

“Kimpāna bhante nāgasena bhagavatā dukkaraṃ katan”ti?

“Dukkaraṃ mahārāja bhagavatā kataṃ imesaṃ arūpīnaṃ cittacetasi-
kānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe vattamānānaṃ vavatthānaṃ akkhātaṃ
'ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ cittaṃ”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso nāvāya mahāsamuddaṃ ajjhogāhitvā,
hatthapuṭena udakaṃ gahetvā, jivhāya sāyitvā, jāneyya nu kho mahārāja so
puriso 'idaṃ gaṅgāya udakaṃ, idaṃ yamunāya udakaṃ, idaṃ aciravatiyā
udakaṃ, idaṃ sarabhuyā udakaṃ, idaṃ mahiyā udakaṃ”ti?

“Dukkaraṃ bhante jānitun”ti.

“Tato dukkarataraṃ kho mahārāja bhagavatā kataṃ imesaṃ arūpīnaṃ
cittacetasi-kānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe vattamānānaṃ vavatthānaṃ
akkhātaṃ 'ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ
cittaṃ”ti.

“Suṭṭhu bhante”ti rājā abbhanumodi.

Arūpadhammavavatthānavaggo sattamo.

(Imasmiṃ vagge soḷasa pañhā)

¹ rājā āha 'bhante nāgasena dukkaraṃ nu kho bhagavatā katan 'ti - Ma.

16. Vị trưởng lão đã nói rằng: **“Tâu đại vương, có phải hành động khó khăn đã được đức Thế Tôn thực hiện?”**

“Thưa ngài, hành động khó khăn đã được đức Thế Tôn thực hiện là gì?”

“Tâu đại vương, hành động khó khăn đã được đức Thế Tôn thực hiện là việc xác định đối với các pháp không có hình tướng là tâm và sở hữu tâm đang diễn tiến ở một đối tượng đã được nói ra: ‘Đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là tâm.’”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó đi vào biển cả bằng thuyền, lấy nước bằng bụm tay, rồi ném bằng lưới. Tâu đại vương, phải chăng người ấy có thể biết được rằng: ‘Đây là nước của sông Gaṅgā, đây là nước của sông Yamunā, đây là nước của sông Aciravatī, đây là nước của sông Sarabhū, đây là nước của sông Mahī?’”

“Thưa ngài, là việc khó khăn để biết được.”

“Tâu đại vương, việc đã được đức Thế Tôn thực hiện còn khó hơn việc đó nữa là việc xác định các pháp không có hình tướng là tâm và sở hữu tâm đang diễn tiến ở một đối tượng đã được nói ra: ‘Đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là tâm.’”

Đức vua đã vô cùng hoan hỷ: “Thưa ngài, thật quý hóa thay!”

Phẩm Xác Định Các Pháp Vô Sắc là thứ bảy.
(Trong phẩm này có mười sáu câu hỏi)
